| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| Số: 540/SBH-TCKT | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| V/v công bố báo cáo tài chính năm 2022 sau kiểm toán và giải trình thay đổi lợi nhuận | *Phú Yên, ngày 13 tháng 3 năm 2023* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
2. Mã chứng khoán: SBH
3. Địa chỉ trụ sở chính: 02C Trần Hưng Đạo - Phường 1 - TP Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên.
4. Điện thoại: 0257.3811456 Fax: 0257.3811455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Lý - Tổng Giám đốc Công ty
6. Điện thoại: 0257.2470999
7. Nội dung thông tin công bố: Công bố Báo cáo tài chính năm 2022 sau kiểm toán và giải trình thay đổi lợi nhuận.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/03/2023 tại đường dẫn ***http://www.sbh.evn.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268*** hoặc ***http://www.sbh.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268.***

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

***(*)Tài liệu đính kèm gồm:***
- Báo cáo tài chính năm 2022 sau kiểm toán.
- Công văn giải trình thay đổi lợi nhuận.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Như trên;<br>- HĐQT (kính b/cáo);<br>- BKS (để biết);<br>- Website Công ty;<br>- Lưu: VT, TCKT. | **NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**<br>**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**<br>**TỔNG GIÁM ĐỐC**<br><br>CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ<br>T.P TUY HÒA - T.PHÚ YÊN<br><br>**Trần Lý** |

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ
Ký ngày: 14/3/2023 20:58:49

| CÔNG TY CỔ PHẦN<br>THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 534/SBH-TCKT | *Phú Yên, ngày 13 tháng 3 năm 2023* |

V/v giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với năm 2021

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (SBH) kính giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với năm 2021, cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2021 | Năm 2022 | Tăng (Giảm) | Tỷ lệ % |
|---|---|---|---|---|---|
| **I. Tổng Doanh thu** | **Tỷ đồng** | **908,84** | **1.174,85** | **266,01** | **29,27** |
| **II.Tổng Chi phí** | **Tỷ đồng** | **407,83** | **492,68** | **84,85** | **20,81** |
| **Trong đó:** | | | | | |
| **1. Hoạt động sản xuất điện** | | | | | |
| Sản lượng điện | Tr.Kwh | 722,62 | 931,24 | 208,62 | 28,87 |
| Doanh thu SX điện | Tỷ đồng | 873,12 | 1.143,29 | 270,17 | 30,94 |
| Chi phí SX điện | Tỷ đồng | 403,15 | 492,68 | 89,53 | 22,21 |
| Lợi nhuận SX điện | Tỷ đồng | 469,97 | 650,61 | 180,64 | 38,44 |
| **2. Hoạt động tài chính** | | | | | |
| Doanh thu tài chính | Tỷ đồng | 34,88 | 31,26 | -3,62 | -10,38 |
| Chi phí tài chính | Tỷ đồng | 4,68 | - | -4,68 | -100,00 |
| Lợi nhuận | Tỷ đồng | 30,20 | 31,26 | 1,06 | 3,51 |
| **3. Hoạt động khác** | | | | | |
| Doanh thu khác | Tỷ đồng | 0,84 | 0,03 | -0,54 | -64,55 |
| Chi phí khác | Tỷ đồng | - | - | - | - |
| Lợi nhuận | Tỷ đồng | 0,84 | 0,03 | -0,54 | -64,55 |
| **4. Tổng lợi nhuận trước thuế** | **Tỷ đồng** | 501,01 | 682,17 | 181,16 | 36,16 |
| **5. Thuế TNDN** | **Tỷ đồng** | 29,86 | 38,96 | 9,10 | 30,48 |
| **6. Tổng lợi nhuận sau thuế** | **Tỷ đồng** | **471,15** | **643,21** | **172,06** | **36,52** |

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 tăng 36,52% so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Do sản lượng điện thương phẩm cao hơn so với năm 2021 dẫn đến doanh thu năm 2022 tăng 29,27%.

- Tổng chi phí năm 2022 tăng 20,81% so với năm 2021.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ kính báo cáo Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông biết.

Trân trọng./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- HĐQT (kính b/cáo);
- BKS (để biết);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 4400415302 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ
T.P TUY HÒA - T.PHÚ YÊN

**Trần Lý**

KPMG

KPMG'S COPY

# Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**
**Thông tin về Công ty**

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/ Doanh nghiệp số** | 3603000101 | ngày 28 tháng 12 năm 2007 |
| | 4400415302 | ngày 14 tháng 11 năm 2011 |
| | 4400415302 | ngày 17 tháng 10 năm 2016 |
| | 4400415302 | ngày 8 tháng 3 năm 2018 |
| | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp đầu tiên của Công ty và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp. | |
| **Hội đồng Quản trị** | Ông Nguyễn Văn Tặng | Chủ tịch |
| | Ông Trần Lý | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Anh Vũ | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt | Thành viên |
| | Ông Lê Tuấn Hải | Thành viên |
| **Ban Kiểm soát** | Ông Ngô Đức Thăng | Trưởng Ban Kiểm soát |
| | Bà Nguyễn Thị Huỳnh Phương | Thành viên |
| | Ông Tài Hoàng Nhật Quang | Thành viên |
| **Ban Giám đốc** | Ông Trần Lý | Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Đức Phú | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Châu Đình Quốc | Phó Tổng Giám đốc |
| **Người đại diện theo pháp luật** | Ông Trần Lý | Tổng Giám đốc |
| **Trụ sở đăng ký** | Số 02C, Trần Hưng Đạo<br>Phường 1, Thành phố Tuy Hòa<br>Tỉnh Phú Yên<br>Việt Nam | |
| **Công ty kiểm toán** | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam | |

**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 4400415302 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ TP TUY HÒA - T. PHÚ YÊN

Trần Lý
*Tổng Giám đốc*

Phú Yên, ngày 6 tháng 3 năm 2023

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

## Kính gửi các Cổ đông
## Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 22-04-00008-23-1

| | |
|---|---|
| Trần Thị Lệ Hằng | Trương Vĩnh Phúc |
| Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề | Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề |
| Kiểm toán số 3782-2022-007-1 | Kiểm toán số 1901-2023-007-1 |
| *Phó Tổng Giám đốc* | |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2023

**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 01 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)** | **100** | | **1.412.510.148.322** | **960.975.320.892** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5** | **4.347.235.928** | **4.469.299.788** |
| Tiền | 111 | | 4.347.235.928 | 4.469.299.788 |
| **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **858.500.000.000** | **558.000.000.000** |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 858.500.000.000 | 558.000.000.000 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **545.369.614.446** | **395.524.638.624** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 531.999.750.440 | 376.454.525.940 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.186.614.456 | 4.923.290.394 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8(a) | 12.183.249.550 | 14.146.822.290 |
| **Hàng tồn kho** | **140** | **9** | **4.120.838.065** | **2.981.382.480** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 4.120.838.065 | 2.981.382.480 |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **172.459.883** | - |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 14(b) | 172.459.883 | - |
| **Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)** | **200** | | **1.007.974.422.515** | **1.173.668.270.896** |
| **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | **5.000.000.000** |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 8(b) | - | 5.000.000.000 |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **962.575.177.649** | **1.141.178.270.831** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 957.257.231.524 | 1.136.566.365.977 |
| *Nguyên giá* | 222 | | *4.243.385.838.668* | *4.224.690.075.373* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | 223 | | *(3.286.128.607.144)* | *(3.088.123.709.396)* |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 5.317.946.125 | 4.611.904.854 |
| *Nguyên giá* | 228 | | *6.776.510.046* | *5.796.087.448* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | 229 | | *(1.458.563.921)* | *(1.184.182.594)* |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **31.704.757.686** | **11.950.769.949** |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 31.704.757.686 | 11.950.769.949 |
| **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **13.694.487.180** | **15.539.230.116** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | 257.142.727 |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 13.694.487.180 | 15.282.087.389 |
| **TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **2.420.484.570.837** | **2.134.643.591.788** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **163.003.690.359** | **132.812.352.352** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **149.503.690.359** | **119.312.352.352** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 38.229.943.219 | 23.452.734.857 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14(a) | 50.487.351.754 | 61.368.869.177 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 14.554.808.325 | 10.760.553.095 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 1.000.000.000 | 1.254.464.727 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 38.091.377.931 | 16.242.710.628 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 17 | 7.140.209.130 | 6.233.019.868 |
| **Nợ dài hạn** | **330** | | **13.500.000.000** | **13.500.000.000** |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 13.500.000.000 | 13.500.000.000 |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)** | **400** | | **2.257.480.880.478** | **2.001.831.239.436** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **18** | **2.257.480.880.478** | **2.001.831.239.436** |
| Vốn cổ phần | 411 | 19 | 1.242.250.000.000 | 1.242.250.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *1.242.250.000.000* | *1.242.250.000.000* |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 48.000.000.000 | 48.000.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 21 | 334.664.064.163 | 240.434.770.345 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 632.566.816.315 | 471.146.469.091 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *51.468.213.273* | - |
| *- LNST chưa phân phối năm nay* | *421b* | | *581.098.603.042* | *471.146.469.091* |
| **TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **2.420.484.570.837** | **2.134.643.591.788** |

Ngày 6 tháng 3 năm 2023

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Đặng Thị Lanh | Đoàn Thị Mỹ Đông | Trần Lý |
| *Kế toán tổng hợp* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 02 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 2022 VND | 2021 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng** | **01** | **23** | **1.143.295.980.060** | **873.124.396.303** |
| **Giá vốn hàng bán** | **11** | **24** | **437.306.426.477** | **358.613.333.890** |
| **Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)** | **20** | | **705.989.553.583** | **514.511.062.413** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 31.260.705.281 | 34.879.477.875 |
| Chi phí tài chính | 22 | | - | 4.678.359.205 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | - | *4.678.359.205* |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 55.374.101.174 | 44.539.481.027 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}** | **30** | | **681.876.157.690** | **500.172.700.056** |
| Thu nhập khác | 31 | | 296.859.669 | 835.784.292 |
| **Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31)** | **40** | | **296.859.669** | **835.784.292** |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **682.173.017.359** | **501.008.484.348** |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **51** | **28** | **38.961.914.317** | **29.862.015.257** |
| **Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)** | **60** | | **643.211.103.042** | **471.146.469.091** |
| **Lãi trên cổ phiếu** | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 70 | 29 | 5.178 | 3.673 |

Ngày 6 tháng 3 năm 2023

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Đặng Thị Lanh | Đoàn Thị Mỹ Đông | Trần Lý |
| *Kế toán tổng hợp* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | 2022 VND | 2021 VND |
|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **01** | **682.173.017.359** | **501.008.484.348** |
| **Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 198.791.708.367 | 196.157.297.128 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (31.476.341.645) | (35.716.006.966) |
| Chi phí lãi vay | 06 | - | 4.678.359.205 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | **08** | **849.488.384.081** | **666.128.133.715** |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | (149.710.259.467) | (2.126.775.978) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | 448.144.624 | 1.940.142.892 |
| Biến động các khoản phải trả | 11 | 914.194.468 | (6.213.469.912) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 257.142.727 | (257.142.727) |
| | | **701.397.606.433** | **659.470.887.990** |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | (4.678.359.205) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (41.050.049.376) | (16.711.464.532) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (13.930.432.738) | (13.399.939.064) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **646.417.124.319** | **624.681.125.189** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (28,649,982,889) | (26.698.424.582) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 22 | 215.636.364 | 836.529.091 |
| Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn | 23 | (593.150.000.000) | (402.000.000.000) |
| Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn | 24 | 292.650.000.000 | 594.000.000.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | 31.407.303.913 | 40.268.110.750 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(297.527.042.612)** | **206.406.215.259** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | 2022 VND | 2021 VND |
|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 200.000.000.000 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | (248.166.866.953) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | (349.012.145.567) | (804.467.411.072) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(349.012.145.567)** | **(852.634.278.025)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | **(122.063.860)** | **(21.546.937.577)** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm** | **60** | **4.469.299.788** | **26.016.237.365** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 5)** | **70** | **4.347.235.928** | **4.469.299.788** |

Ngày 6 tháng 3 năm 2023

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Đặng Thị Lanh | Đoàn Thị Mỹ Đông | Trần Lý |
| *Kế toán tổng hợp* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Mẫu B 09 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

# 1. Đơn vị báo cáo

## (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 7 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo thông báo ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SBH.

## (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; đầu tư và quản lý các dự án nguồn điện; dịch vụ quản lý, vận hành, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình điện, nhà máy điện và trạm biến áp; dịch vụ tư vấn, quản lý dự án nhà máy điện và trạm biến áp.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: dịch vụ thí nghiệm điện, cơ, lý, hóa trong các công trình điện, nhà máy điện và trạm biến áp.
- Kinh doanh du lịch và dịch vụ kèm theo.

## (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

## (d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 , Công ty có 109 nhân viên (1/1/2022: 112 nhân viên).

# 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

## (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán áp dụng cho các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là "Chế độ Kế toán EVN").

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung bình của tỷ giá bán chuyển khoản và tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## (c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## (d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## (e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## (f) Tài sản cố định hữu hình

### *(i) Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình hoặc giá theo dự toán được duyệt. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, nguyên giá tài sản cố định thay đổi, xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

### *(ii) Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 8 - 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 - 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 5 - 10 năm |

## (g) Tài sản cố định vô hình

### *(i) Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

### *(ii) Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

## (h) Xây dựng cơ bản dở dang

### *(i) Xây dựng cơ bản dở dang*

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Nguyên giá xây dựng cơ bản dở dang được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán năm đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

### *(ii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN mà theo đó chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí trong năm khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí phát sinh của các công trình sửa chữa lớn chưa được hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên tài khoản "Xây dựng cơ bản dở dang".

## (i) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

## (j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## (k) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập từ thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ được sử dụng cho đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ của Công ty.

## (l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

## (m) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

## (n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

### *(i) Tài sản tài chính*

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

## *(ii) Nợ phải trả tài chính*

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

## (o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## (p) Doanh thu và thu nhập khác

### *(i) Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### *(ii) Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

## (q) Thuê tài sản

### *(i) Tài sản thuê*

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, đã không nhận được phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

### *(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

## (r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## (s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

## (t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

## (u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### (v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

## 4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và hoạt động kinh doanh của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện (thủy điện).

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2022<br>VND | 1/1/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 83.677.968 | 628.309.843 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.263.557.960 | 3.840.989.945 |
| | 4.347.235.928 | 4.469.299.788 |

## 6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2022<br>VND | 1/1/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm | 858.500.000.000 | 558.000.000.000 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 , các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm từ 3,7% đến 6,5% (1/1/2022: 3,7% đến 5,1%).

## 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|---|---|
| Công ty Mua Bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam, một bên liên quan | 531.999.750.440 | 376.454.525.940 |

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được theo yêu cầu.

## 8. Phải thu khác

### (a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|---|---|
| Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng | 10.586.787.671 | 10.733.386.303 |
| Thuế thu nhập cá nhân phải thu | 1.392.655.700 | 3.167.704.861 |
| Các khoản phải thu khác | 203.806.179 | 245.731.126 |
| | 12.183.249.550 | 14.146.822.290 |

### (b) Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|---|---|
| Tiền ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án Trụ sở Công ty | - | 5.000.000.000 |

## 9. Hàng tồn kho

| | 31/12/2022<br>Giá gốc<br>VND | 1/1/2022<br>Giá gốc<br>VND |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu | 3.833.525.989 | 2.829.838.345 |
| Công cụ, dụng cụ | 287.312.076 | 151.544.135 |
| | 4.120.838.065 | 2.981.382.480 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty không có hàng tồn kho mất phẩm chất, hư hỏng cần trích lập dự phòng.

**Mẫu B 09 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## 10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.754.110.214.847 | 1.431.516.547.055 | 5.696.077.927 | 33.367.235.544 | 4.224.690.075.373 |
| Tăng trong năm | - | - | 2.143.347.180 | 13.680.815.407 | 15.824.162.587 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | - | - | 3.432.870.000 | 3.432.870.000 |
| Thanh lý | - | - | (561.269.292) | - | (561.269.292) |
| Số dư cuối năm | 2.754.110.214.847 | 1.431.516.547.055 | 7.278.155.815 | 50.480.920.951 | 4.243.385.838.668 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.785.904.336.756 | 1.290.793.466.181 | 2.195.324.417 | 9.230.582.042 | 3.088.123.709.396 |
| Khấu hao trong năm | 134.863.160.052 | 56.275.187.388 | 581.832.467 | 6.845.987.133 | 198.566.167.040 |
| Thanh lý | - | - | (561.269.292) | - | (561.269.292) |
| Số dư cuối năm | 1.920.767.496.808 | 1.347.068.653.569 | 2.215.887.592 | 16.076.569.175 | 3.286.128.607.144 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 968.205.878.091 | 140.723.080.874 | 3.500.753.510 | 24.136.653.502 | 1.136.566.365.977 |
| Số dư cuối năm | 833.342.718.039 | 84.447.893.486 | 5.062.268.223 | 34.404.351.776 | 957.257.231.524 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 43.314 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 34.965 triệu VND).

## 11. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu năm | 4.500.000.000 | 1.296.087.448 | 5.796.087.448 |
| Tăng trong năm | - | 980.422.598 | 980.422.598 |
| Số dư cuối năm | 4.500.000.000 | 2.276.510.046 | 6.776.510.046 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu năm | 472.500.000 | 711.682.594 | 1.184.182.594 |
| Khấu hao trong năm | 90.000.000 | 184.381.327 | 274.381.327 |
| Số dư cuối năm | 562.500.000 | 896.063.921 | 1.458.563.921 |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số dư đầu năm | 4.027.500.000 | 584.404.854 | 4.611.904.854 |
| Số dư cuối năm | 3.937.500.000 | 1.380.446.125 | 5.317.946.125 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 1.521 triệu VND (1/1/2022: 383 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 12. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 11.950.769.949 | 2.197.656.371 |
| Tăng trong năm | 69.639.028.259 | 20.978.945.373 |
| *Xây dựng cơ bản dở dang* | *19.192.833.555* | *13.629.227.668* |
| *Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định* | *50.446.194.704* | *7.349.717.705* |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (3.432.870.000) | (3.876.114.090) |
| Quyết toán chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | (43.997.998.704) | (7.349.717.705) |
| Chi phí sửa chữa thường xuyên | (2.454.171.818) | - |
| Số dư cuối năm | 31.704.757.686 | 11.950.769.949 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|---|---|
| Xây dựng Trụ sở Công ty ở đường Hùng Vương | 24.728.846.831 | 5.756.240.549 |
| Công trình sữa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành | 6.448.196.000 | - |
| Máy móc, thiết bị khác | 527.714.855 | 6.194.529.400 |
| | 31.704.757.686 | 11.950.769.949 |

## 13. Phải trả người bán ngắn hạn

### (a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|---|---|---|
| | 31/12/2022 VND | 1/1/2022 VND |
| Công ty TNHH Vật tư và Thiết bị Nam Hải | 10.548.964.800 | - |
| Công ty TNHH Xây Dựng Thương mại Ngọc Bảo | 4.479.017.241 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và giải pháp S5T Việt Nam | 3.008.657.520 | 2.566.694.000 |
| Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC | 2.986.032.000 | - |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 2.207.454.421 | 1.134.203.607 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp IDS Việt Nam | - | 5.015.176.800 |
| Công ty TNHH Phát Triển Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Hải Linh | 139.809.505 | 2.699.589.000 |
| Công ty Cổ phần Bảo Trì Năng Lượng | - | 2.112.592.240 |
| Công ty TNHH Xây dựng Phú Yên | - | 1.984.634.250 |
| Các nhà cung cấp khác | 14.860.007.732 | 7.939.844.960 |
| | 38.229.943.219 | 23.452.734.857 |

### (b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|---|---|---|
| | 31/12/2022 VND | 1/1/2022 VND |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất | 2.207.454.421 | 1.134.203.607 |
| Tổng Công Ty Phát Điện 2- Công ty mẹ | 894.596.930 | 25.245.000 |
| Công ty Viễn thông Điện lực và công nghệ thông tin | 276.655.727 | 22.191.000 |
| | 3.378.707.078 | 1.181.639.607 |

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**Mẫu B 09 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## 14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

### (a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2022 VND | Số phát sinh trong năm VND | Số cấn trừ VND | Số đã nộp trong năm VND | Chuyển sang thuế phải thu VND | 31/12/2022 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Thuế** | | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 14.249.199.847 | 97.428.314.479 | (12.112.208.223) | (92.853.831.486) | - | 6.711.474.617 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 19.669.494.124 | 38.961.914.317 | - | (41.050.049.376) | - | 17.581.359.065 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 601.816.013 | 735.081.077 | - | (1.509.356.973) | 172.459.883 | - |
| Thuế tài nguyên | 11.127.536.041 | 86.812.048.941 | - | (86.576.485.150) | - | 11.363.099.832 |
| Thuế khác | - | 120.153.720 | - | (120.153.720) | - | - |
| **Các khoản phải nộp khác** | | | | | | |
| Phí dịch vụ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 15.720.823.152 | 40.771.873.552 | - | (41.661.278.464) | - | 14.831.418.240 |
| | 61.368.869.177 | 264.829.386.086 | (12.112.208.223) | (263.771.155.169) | 172.459.883 | 50.487.351.754 |

### (b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | 1/1/2022 VND | Chuyển từ thuế phải nộp VND | Số cấn trừ VND | 31/12/2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 172.459.883 | - | 172.459.883 |

## 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|---|---|
| Chi phí ủng hộ an sinh xã hội | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Chi phí khác | - | 254.464.727 |
| | 1.000.000.000 | 1.254.464.727 |

## 16. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|---|---|
| Cổ tức phải trả | 24.570.086.649 | 907.232.216 |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra của doanh thu bán điện chưa xuất hóa đơn | 13.382.746.716 | 15.261.789.004 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 121.549.566 | 73.689.408 |
| Các khoản phải trả khác | 16.995.000 | - |
| | 38.091.377.931 | 16.242.710.628 |

## 17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 2022<br>VND | 2021<br>VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 6.233.019.868 | 5.030.791.932 |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 18) | 14.886.462.000 | 14.651.007.000 |
| Sử dụng trong năm | (13.930.432.738) | (13.399.939.064) |
| Chi phí khấu hao được phân bổ trong năm | (48.840.000) | (48.840.000) |
| Số dư cuối năm | 7.140.209.130 | 6.233.019.868 |

**Mẫu B 09 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021** | 1.242.250.000.000 | 48.000.000.000 | 129.286.491.145 | 930.777.286.200 | 2.350.313.777.345 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 471.146.469.091 | 471.146.469.091 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | 111.148.279.200 | (111.148.279.200) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (14.651.007.000) | (14.651.007.000) |
| Cổ tức (Thuyết minh 20) | - | - | - | (804.978.000.000) | (804.978.000.000) |
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022** | 1.242.250.000.000 | 48.000.000.000 | 240.434.770.345 | 471.146.469.091 | 2.001.831.239.436 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 643.211.103.042 | 643.211.103.042 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | 94.229.293.818 | (94.229.293.818) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (14.886.462.000) | (14.886.462.000) |
| Cổ tức (Thuyết minh 20) | - | - | - | (372.675.000.000) | (372.675.000.000) |
| **Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022** | 1.242.250.000.000 | 48.000.000.000 | 334.664.064.163 | 632.566.816.315 | 2.257.480.880.478 |

## 19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2022 | | 1/1/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số cổ phiếu** | **VND** | **Số cổ phiếu** | **VND** |
| **Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 124.225.000 | 1.242.250.000.000 | 124.225.000 | 1.242.250.000.000 |
| **Số cổ phiếu đang lưu hành** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 124.225.000 | 1.242.250.000.000 | 124.225.000 | 1.242.250.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày báo cáo:

| | Tại ngày 31/12/2022 và 1/1/2022 | | |
|---|---|---|---|
| | **Số lượng cổ phiếu phổ thông** | **Vốn cổ phần VND** | **Tỉ lệ sở hữu (%)** |
| Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần | 76.740.931 | 767.409.310.000 | 61,78% |
| Công ty TNHH Năng Lượng REE | 32.000.000 | 320.000.000.000 | 25,76% |
| Các cổ đông khác | 15.484.069 | 154.840.690.000 | 12,46% |
| | 124.225.000 | 1.242.250.000.000 | 100,00% |

Công ty mẹ, Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

## 20. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24 tháng 5 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 310.563 triệu VND (tương đương 2.500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 và tại cuộc họp ngày 12 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc tạm ứng cổ tức của năm 2022 với số tiên 62.112 triệu VND (tương đương 500 VND/cổ phiếu) (năm 2021: phân phối khoản cổ tức 804.978 triệu VND (tương đương 6.480 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020).

## 21. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Biến động trong kỳ của quỹ đầu tư phát triển như sau:

| | 2022<br>VND | 2021<br>VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 240.434.770.345 | 129.286.491.145 |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 18) | 94.229.293.818 | 111.148.279.200 |
| Số dư cuối năm | 334.664.064.163 | 240.434.770.345 |

## 22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

| | 31/12/2022<br>VND | 1/1/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 6.400.000.000 | - |
| Đã duyệt và đã ký hợp đồng | 16.482.019.553 | 31.389.964.205 |
| | 22.882.019.553 | 31.389.964.205 |

## 23. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa (điện) đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

## 24. Giá vốn hàng bán

| | 2022<br>VND | 2021<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 198.518.150.413 | 195.864.197.753 |
| Chi phí nhân công | 23.421.943.381 | 20.417.916.567 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.827.733.026 | 4.897.185.232 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 43.997.998.704 | 8.329.117.705 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 1.506.637.705 | 1.504.402.268 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 127.583.922.493 | 100.625.548.217 |
| Chi phí khác | 35.450.040.755 | 26.974.966.148 |
| | 437.306.426.477 | 358.613.333.890 |

## 25. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2022<br>VND | 2021<br>VND |
|---|---|---|
| Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng | 31.260.705.281 | 34.879.477.875 |

## 26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2022<br>VND | 2021<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 23.796.448.055 | 19.559.040.352 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 273.557.954 | 293.099.375 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.749.471.314 | 3.160.867.211 |
| Chi phí khác | 27.554.623.851 | 21.526.474.089 |
| | 55.374.101.174 | 44.539.481.027 |

## 27. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 2.270.000.000 | 2.072.257.339 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 47.218.391.436 | 39.976.956.919 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 198.791.708.367 | 196.157.297.128 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.577.204.340 | 8.058.052.443 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 127.701.076.213 | 100.734.353.252 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 43.997.998.704 | 8.329.117.705 |
| Chi phí khác | 62.124.148.591 | 56.153.897.836 |

## 28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | | |
| Năm hiện hành | 38.961.914.317 | 29.862.015.257 |

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 682.173.017.359 | 501.008.484.348 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 68.217.301.736 | 50.100.848.435 |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác | 3.156.056.495 | 3.082.327.849 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 238.807.414 | 312.111.191 |
| Ưu đãi thuế | (32.650.251.328) | (23.633.272.218) |
| | 38.961.914.317 | 29.862.015.257 |

### (c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập thông thường là 20%.

## 29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

### (a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | 2022<br>VND | 2021<br>(điều chỉnh lại)<br>VND | 2021<br>(theo báo cáo trước đây)<br>VND |
|---|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần trong năm | 643.211.103.042 | 471.146.469.091 | 471.146.469.091 |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | (14.886.462.000) | - |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 643.211.103.042 | 456.260.007.091 | 471.146.469.091 |

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Nếu Công ty phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh lại sau khi Công ty nhận được số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 được phê duyệt.

### (b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | 2022<br>Cổ phiếu | 2021<br>Cổ phiếu |
|---|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang | 124.225.000 | 124.225.000 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm | - | - |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 | 124.225.000 | 124.225.000 |

### (c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 2022<br>VND/cổ phiếu | 2021<br>(điều chỉnh lại)<br>VND/cổ phiếu | 2021<br>(theo báo cáo trước đây)<br>VND/cổ phiếu |
|---|---|---|---|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 5.178 | 3.673 | 3.793 |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh lại do lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh lại.

## 30. Các công cụ tài chính

### (a) Quản lý rủi ro tài chính

#### *(i) Tổng quan*

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

### *(ii) Khung quản lý rủi ro*

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

## (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Công ty nếu khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

### *Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng*

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

| | Thuyết minh | 31/12/2022<br>VND | 1/1/2022<br>VND |
|---|---|---|---|
| Tiền gửi ngân hàng | (i) | 4.263.557.960 | 3.840.989.945 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | (i) | 858.500.000.000 | 558.000.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | (ii) | 531.999.750.440 | 376.454.525.940 |
| Phải thu ngắn hạn khác | (ii) | 12.183.249.550 | 14.146.822.290 |
| Phải thu dài hạn khác | (ii) | - | 5.000.000.000 |
| | | 1.406.946.557.950 | 957.442.338.175 |

### *(i) Tiền gửi ngân hàng và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Tiền gửi ngân hàng và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

### *(ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác*

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên liên quan này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do đó, Ban Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng là tương đối nhỏ.

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Không có khoản phải thu nào đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: Không).

## (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

**Mẫu B 09 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

| **Ngày 31 tháng 12 năm 2022** | **Giá trị ghi sổ VND** | **Dòng tiền theo hợp đồng VND** | **Trong vòng 1 năm VND** | **1 – 2 năm VND** | **2 – 5 năm VND** |
|---|---|---|---|---|---|
| Phải trả người bán ngắn hạn | 38.229.943.219 | 38.229.943.219 | 38.229.943.219 | - | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 38.091.377.931 | 38.091.377.931 | 38.091.377.931 | - | - |
| | 77.321.321.150 | 77.321.321.150 | 77.321.321.150 | - | - |

| **Ngày 1 tháng 1 năm 2022** | **Giá trị ghi sổ VND** | **Dòng tiền theo hợp đồng VND** | **Trong vòng 1 năm VND** | **1 – 2 năm VND** | **2 – 5 năm VND** |
|---|---|---|---|---|---|
| Phải trả người bán ngắn hạn | 23.452.734.857 | 23.452.734.857 | 23.452.734.857 | - | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 1.254.464.727 | 1.254.464.727 | 1.254.464.727 | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 16.242.710.628 | 16.242.710.628 | 16.242.710.628 | - | - |
| | 40.949.910.212 | 40.949.910.212 | 40.949.910.212 | - | - |

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn.

## (d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

### *(i) Rủi ro lãi suất*

Tại ngày kết thúc năm kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

| | Giá trị ghi sổ | |
|---|---|---|
| | **31/12/2022** | **1/1/2022** |
| | **VND** | **VND** |
| **Các công cụ tài chính có lãi suất cố định** | | |
| ▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 858.500.000.000 | 558.000.000.000 |
| **Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi** | | |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng | 4.263.557.960 | 3.840.989.945 |

Mỗi thay đổi 200 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 68 triệu VND lợi nhuận thuần của Công ty (2021: 31 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

### *(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái*

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty không chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái do Công ty không có tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ.

## (e) Giá trị hợp lý

### *(i) Giá trị ghi sổ*

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán. như sau:

| | Giá trị ghi sổ | |
|---|---|---|
| | **31/12/2022 VND** | **1/1/2022 VND** |
| **Tài sản tài chính** | | |
| *Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:* | | |
| ▪ Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.347.235.928 | 4.469.299.788 |
| ▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 531.999.750.440 | 376.454.525.940 |
| ▪ Phải thu ngắn hạn khác | 12.183.249.550 | 14.146.822.290 |
| ▪ Phải thu dài hạn khác | - | 5.000.000.000 |
| *Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* | | |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 1 năm | 858.500.000.000 | 558.000.000.000 |
| **Nợ phải trả tài chính** | | |
| *Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:* | | |
| ▪ Phải trả người bán ngắn hạn | (38.229.943.219) | (23.452.734.857) |
| ▪ Chi phí phải trả ngắn hạn | (1.000.000.000) | (1.254.464.727) |
| ▪ Phải trả ngắn hạn khác | (38.091.377.931) | (16.242.710.628) |

### *(ii) Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## 31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Giá trị giao dịch | |
|---|---|---|
| | **2022** | **2021** |
| | **VND** | **VND** |
| ***Công ty mẹ cấp cao nhất*** | | |
| **Tập đoàn Điện lực Việt Nam** | | |
| Mua dịch vụ | 993.217.260 | 921.993.152 |
| ***Công ty mẹ*** | | |
| **Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên)** | | |
| Chia cổ tức | 230.222.793.000 | 497.281.232.880 |
| Chi phí lãi vay | - | 2.763.734.548 |
| Trả nợ gốc vay | - | 48.166.866.953 |
| ***Các bên liên quan khác*** | | |
| **Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam** | | |
| Doanh thu bán điện | 1.143.295.980.060 | 873.124.396.303 |
| **Tổng Công ty Điện lực Miền Nam** | | |
| Chia cổ tức | 26.880.000.000 | 58.060.800.000 |
| **Tổng Công ty Điện lực Miền Trung** | | |
| Chia cổ tức | 12.000.000.000 | 25.920.000.000 |
| **Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi** | | |
| Chia cổ tức | 3.840.000.000 | 8.294.400.000 |
| **Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1** | | |
| Mua dịch vụ | - | 1.160.727.273 |
| **Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3** | | |
| Mua dịch vụ | 3.506.000.000 | 779.487.465 |
| **Công ty viễn thông điện lực và công nghệ thông tin** | | |
| Mua dịch vụ | 254.464.727 | 254.464.727 |
| **Công ty TNHH Năng Lượng REE** | | |
| Chia cổ tức | 96.000.000.000 | 207.360.000.000 |

**Mẫu B 09 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Giá trị giao dịch | |
|---|---|---|
| | **2022** | **2021** |
| | **VND** | **VND** |
| ***Nhân sự quản lý chủ chốt*** | | |
| **Tổng Giám đốc** | | |
| Tiền lương và thưởng | 684.799.000 | 683.998.000 |
| **Các thành viên khác trong Ban Giám đốc** | | |
| Tiền lương và thưởng | 1.771.138.500 | 1.747.593.000 |
| ***Thành viên Hội đồng Quản trị*** | | |
| **Ông Nguyễn Văn Tặng - Chủ tịch** | | |
| Tiền lương và thưởng | 711.812.000 | 701.769.500 |
| **Ông Trần Lý - Thành viên** | | |
| Thù lao | - | 72.000.000 |
| **Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt - Thành viên** | | |
| Thù lao | 82.800.000 | 72.000.000 |
| **Ông Nguyễn Anh Vũ - Thành Viên** | | |
| Thù lao | 82.800.000 | 72.000.000 |
| **Ông Lê Tuấn Hải - Thành viên** | | |
| Thù lao | 82.800.000 | 51.420.000 |
| ***Thành viên Ban Kiểm soát*** | | |
| **Ông Ngô Đức Thăng - Trưởng Ban Kiểm soát** | | |
| Tiền lương và thưởng | 628.149.500 | 598.959.500 |
| **Các Thành viên khác trong Ban Kiểm soát** | | |
| Thù lao | 165.600.000 | 91.200.000 |

## 32. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 6 tháng 3 năm 2023

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Đặng Thị Lanh | Đoàn Thị Mỹ Đông | Trần Lý |
| *Kế toán tổng hợp* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |